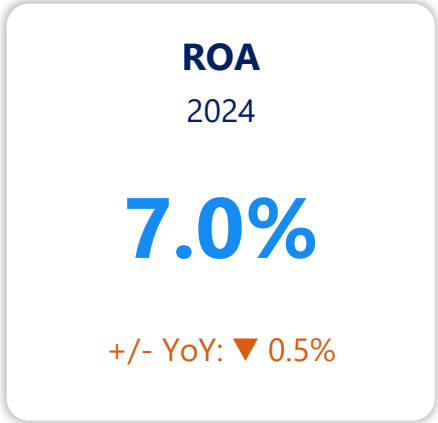
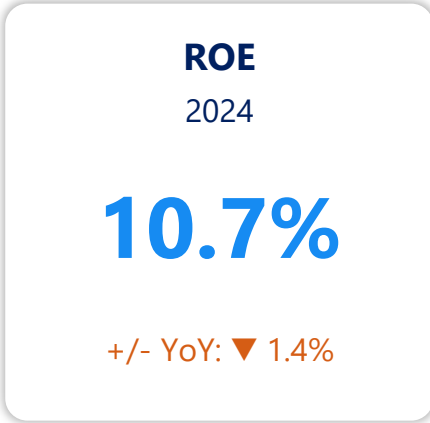
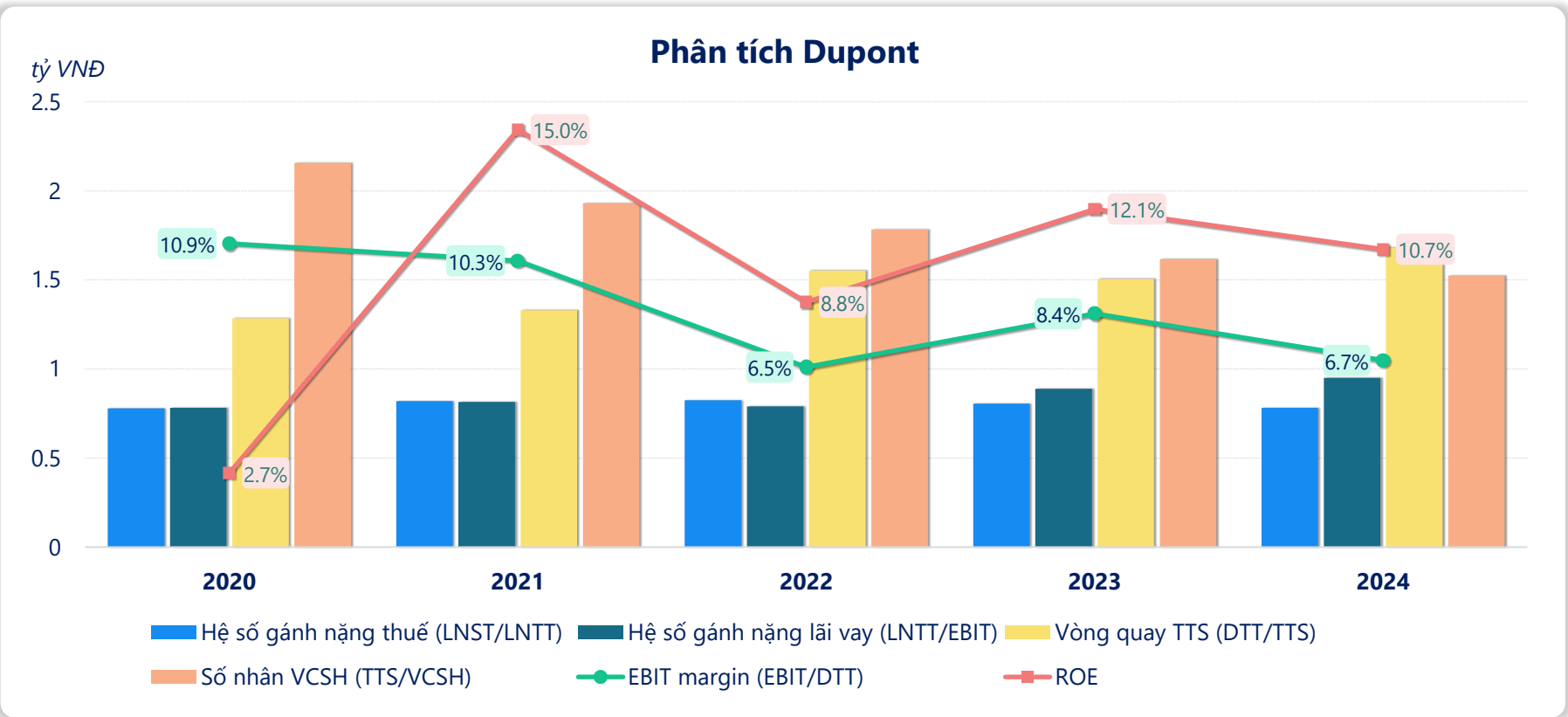
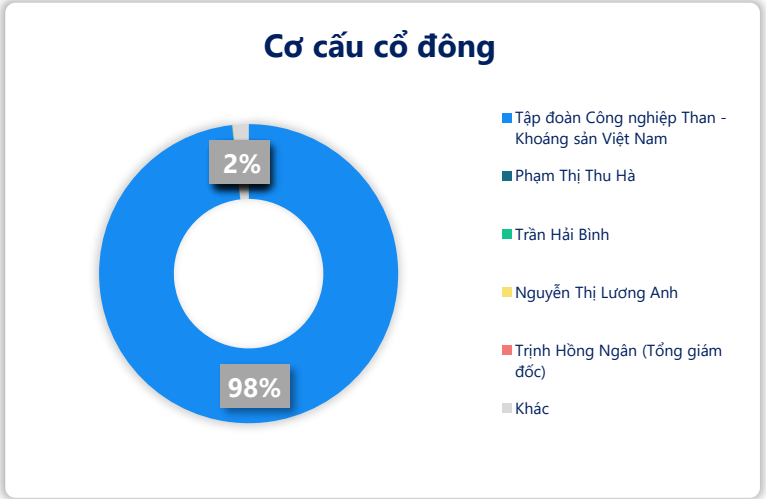


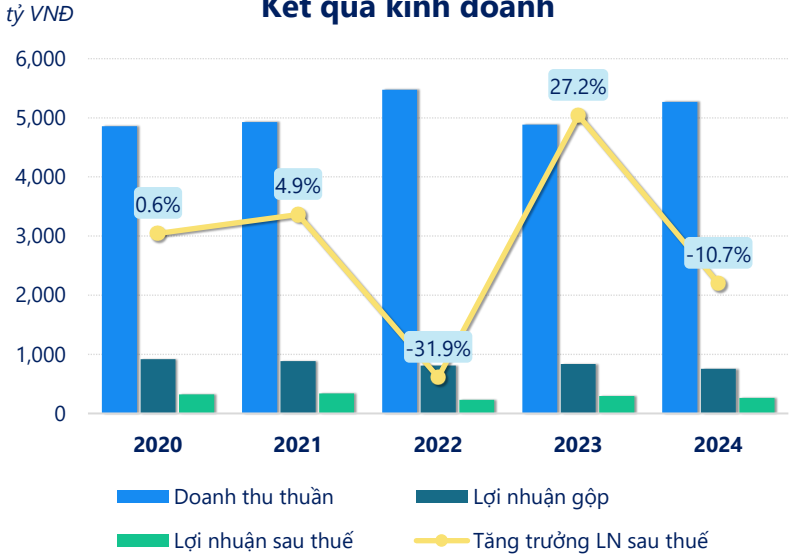
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		18,200 - 22,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,995
Số lượng CPLH (CP)		105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		395
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.70
EPS		2,098
P/E		9.1

	YTD	1T	3T	6T
MVB		-3.6%	1.1%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

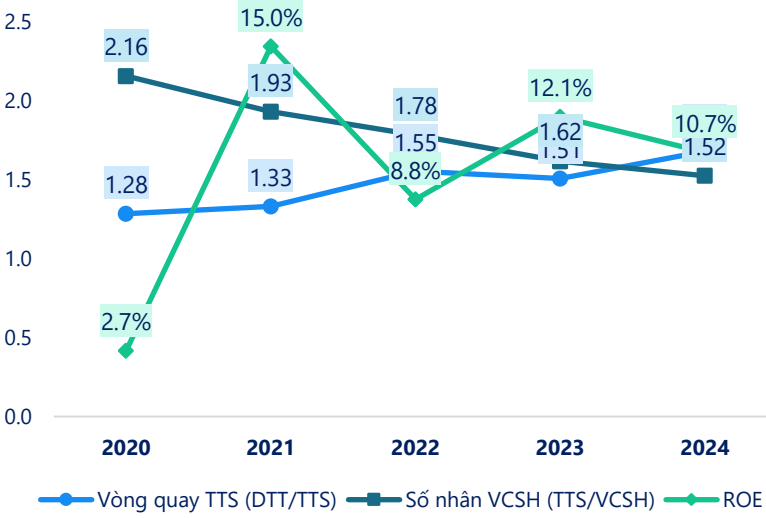


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

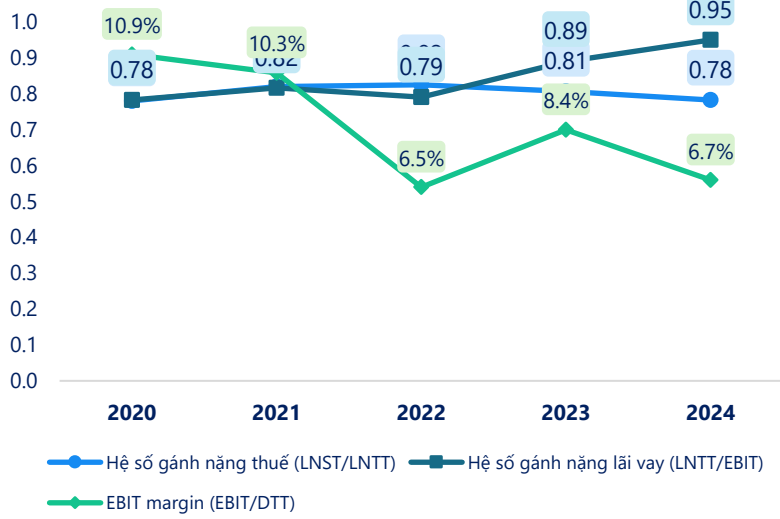
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MVB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,268** tỷ đồng **tăng 7.88%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10.7%** chỉ còn **262.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

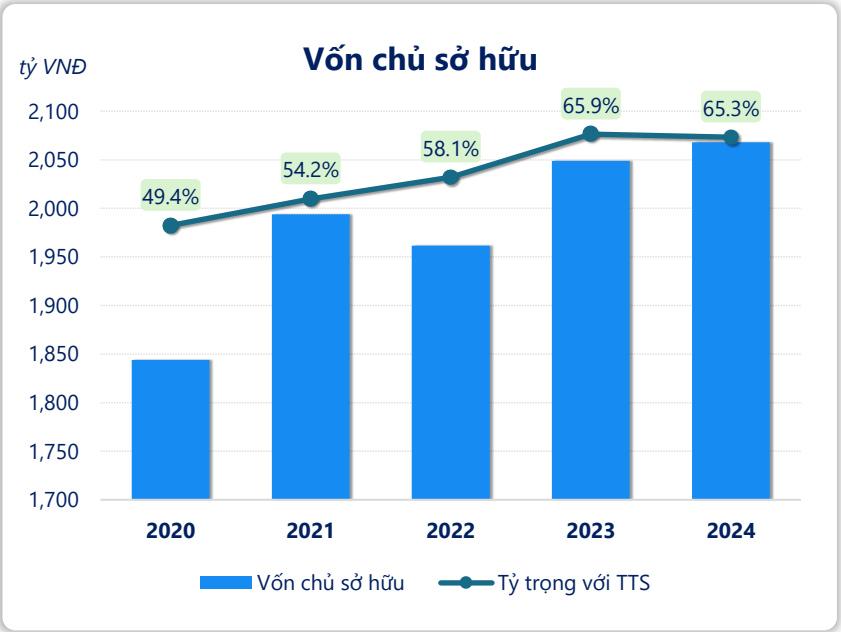
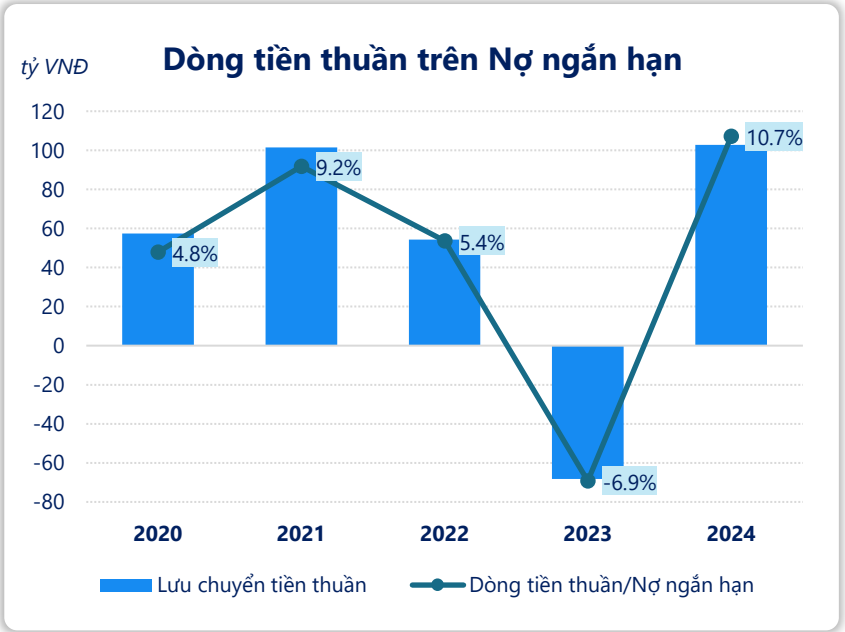
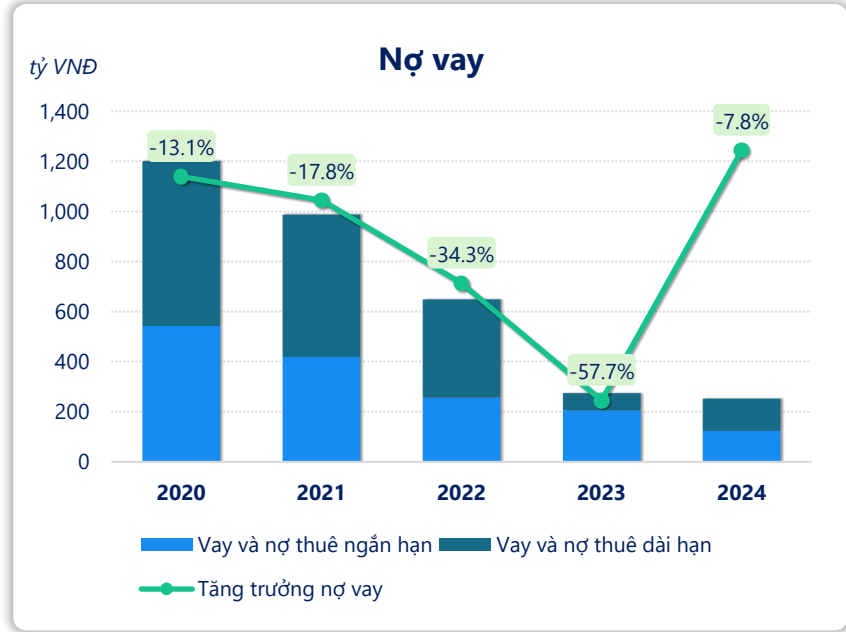
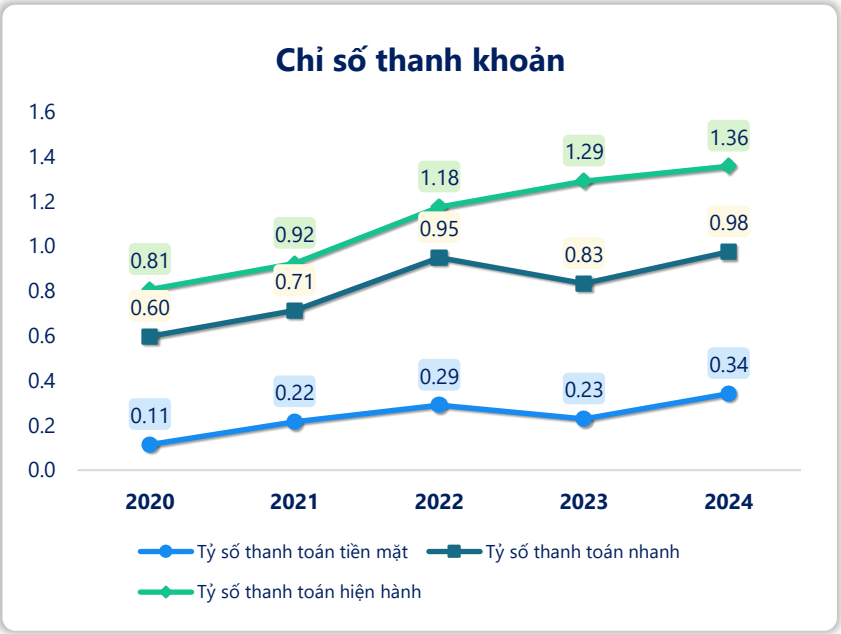
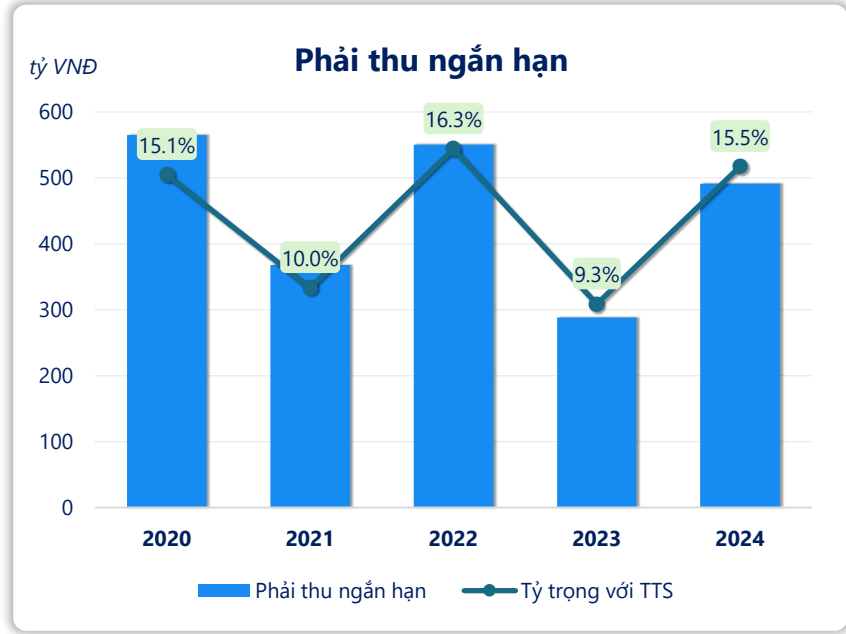
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.68**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,165	3,110	1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,273	2.4%
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
Tài sản dài hạn	1,862	1,838	1.3%
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	439	392	12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	1,061	3.3%
Nợ ngắn hạn	960	986	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
Nợ dài hạn	137	75.7	81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,859	4,927	5,476	4,883	5,268
Giá vốn hàng bán	3,940	4,041	4,669	4,046	4,513
Lợi nhuận gộp	919	886	807	837	755
Doanh thu HĐTC	7.03	15.9	13.7	25.4	13.7
Chi phí TC	122	99.6	82.3	53.9	27.7
Chi phí lãi vay	116	93.5	74.3	45.5	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	100	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	293	300	348	340	350
LN thuần từ HĐKD	411	410	286	363	290
Lợi nhuận khác	3.60	3.66	-5.69	1.50	45.1
LN trước thuế	414	413	280	364	336
Lợi nhuận sau thuế	323	339	231	294	262
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	288	174	244	220

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	792	564	646	335
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-330	29.1	-200	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-299	-360	-538	-514	-231
Tiền đầu kỳ	80.1	138	239	293	225
Lưu chuyển tiền thuần	57.4	102	54.3	-68.3	103
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	239	293	225	328